

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	15,987,717,338	10,371,757,980	5,615,959,358	6,328,965,880	4,155,131,980	2,173,833,900	39.59	40.06	38.71
	Trong đó:									
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	15,987,717,338	10,371,757,980	5,615,959,358	6,328,965,880	4,155,131,980	2,173,833,900	39.59	40.06	38.71
I	Chi đầu tư phát triển (1)	10,371,757,980	10,371,757,980		4,155,131,980	4,155,131,980		40.06	40.06	
1	Chi đầu tư XDCB	10,371,757,980	10,371,757,980		4,155,131,980	4,155,131,980		40.06	40.06	
11	Trường học	5,408,034,580	5,408,034,580		2,758,007,580	2,758,007,580		51	51	
12	Trạm y tế									
13	Trụ sở, hội trường UBND xã									
14	Giao thông	1,916,981,400	1,916,981,400		471,011,400	471,011,400		24.57	24.57	
15	Nhà văn hoá									
16	Nghĩa trang Liệt sỹ									
17	Công trình thủy lợi	429,056,000	429,056,000		313,678,000	313,678,000		73.11	73.11	
11	Công trình sân vận động	600,000,000	600,000,000		600,000,000	600,000,000		100	100	
19	Các công trình khác	2,017,686,000	2,017,686,000		12,435,000	12,435,000		0.62	0.62	
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	4,788,817,000		4,788,817,000	2,173,833,900		2,173,833,900	45.39		45.39
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	662,057,000		662,057,000	336,585,600		336,585,600	50.84		50.84
11	Chi dân quân tự vệ	422,071,000		422,071,000	234,273,400		234,273,400	55.51		55.51
12	Chi an ninh trật tự	239,986,000		239,986,000	102,312,200		102,312,200	42.63		42.63
2	Chi sự nghiệp giáo dục	12,500,000		12,500,000	600,000		600,000	4.8		4.8
3	Chi sự nghiệp y tế	12,500,000		12,500,000						
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	20,300,000		20,300,000	5,250,000		5,250,000	25.86		25.86
5	Sự nghiệp truyền thanh	54,666,000		54,666,000	18,237,100		18,237,100	33.36		33.36
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	20,300,000		20,300,000	600,000		600,000	2.96		2.96
7	Sự nghiệp kinh tế	54,800,000		54,800,000	8,480,000		8,480,000	15.47		15.47
71	SN giao thông	32,500,000		32,500,000	8,480,000		8,480,000	26.09		26.09
72	SN nông nghiệp - lâm nghiệp	22,300,000		22,300,000						
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	284,853,000		284,853,000	114,326,400		114,326,400	40.14		40.14

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
81	Hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác	226,853,000		226,853,000	113,426,400		113,426,400	50		50
82	Già cô đơn, trẻ mồ côi, cứu tế									
83	Chi Khác	58,000,000		58,000,000	900,000		900,000	1.55		1.55
9	Chi sự nghiệp môi trường	58,217,000		58,217,000	32,181,000		32,181,000	55.28		55.28
10	Chi xây dựng đời sống KDC, GĐVH									
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3,608,624,000		3,608,624,000	1,657,573,800		1,657,573,800	45.93		45.93
	Trong đó: Quỹ lương	1,564,332,000		1,564,332,000	722,522,550		722,522,550	46.19		46.19
111	Quản lý nhà nước	2,174,336,000		2,174,336,000	989,044,400		989,044,400	45.49		45.49
11.1a	UBND	1,860,294,000		1,860,294,000	865,066,200		865,066,200	46.5		46.5
11.1b	HĐND	314,042,000		314,042,000	123,978,200		123,978,200	39.48		39.48
112	Đảng	680,717,000		680,717,000	351,022,750		351,022,750	51.57		51.57
113	Đoàn thể, hội quần chúng	753,571,000		753,571,000	317,506,650		317,506,650	42.13		42.13
114	Mặt trận tổ quốc	227,116,000		227,116,000	86,969,400		86,969,400	38.29		38.29
115	Đoàn Thanh niên CSHCM	112,244,000		112,244,000	40,233,300		40,233,300	35.84		35.84
116	Hội phụ nữ	119,434,000		119,434,000	56,689,500		56,689,500	47.47		47.47
117	Hội cựu chiến binh	93,813,000		93,813,000	40,606,450		40,606,450	43.28		43.28
118	Hội nông dân	144,137,000		144,137,000	72,095,450		72,095,450	50.02		50.02
119	Hội chữ thập đỏ	10,811,000		10,811,000	2,905,450		2,905,450	26.87		26.87
1110	Hội Người cao tuổi	21,136,000		21,136,000	9,067,100		9,067,100	42.9		42.9
1111	Hội Khuyến học	10,152,000		10,152,000	3,576,000		3,576,000	35.22		35.22
1112	Hội cựu TNXP	14,728,000		14,728,000	5,364,000		5,364,000	36.42		36.42
1113	Hội chất độc da cam									
III	Dự phòng	827,142,358		827,142,358						
12	Tăng thu 2023 để CCTL									
13	TK Chi thường xuyên 2023	65,400,000		65,400,000						
14	70% kết dư năm 2020 để CCTL	4,718,000		4,718,000						
15	Tk 10% chi thường xuyên năm 2021	23,000,000		23,000,000						
16	Tăng thu năm 2021 để lại CCTL	188,079,200		188,079,200						
17	10% Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2020	23,000,000		23,000,000						
18	Dự phòng	30,000,000		30,000,000						
19	Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022	65,400,000		65,400,000						
20	Tăng thu 2022 để thực hiện CCTL	211,204,143		211,204,143						
21	Tăng thu 2019 để lại để CCTL	216,341,015		216,341,015						

